

**Phụ lục 01**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU LÝ SƠN**

*Nguồn vốn đầu tư công*

*(Kèm theo Báo cáo số 224 /BC-UBND ngày 28 /10/2025 của UBND đặc khu Lý Sơn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chương trình                                               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |                                       |                 |         |                       |                                       |                 |         |                                                                |                                       |                 |         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------|---------|
|     |                                                            | Tổng số                                                                                |                                       |                 |         | Kế hoạch vốn năm 2025 |                                       |                 |         | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |                                       |                 |         |         |
|     |                                                            | Tổng vốn                                                                               | Kết quả giải ngân đến ngày 23/10/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại | Tổng vốn              | Kết quả giải ngân đến ngày 23/10/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại | Tổng vốn                                                       | Kết quả giải ngân đến ngày 23/10/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại |         |
| I   | Tổng số                                                    | 13.028                                                                                 | 10.044                                | 77,09           | 2.984   | 13.848                | 10.864                                | 78,45           | 2.984   |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 358                                                                                    | 358                                   | 100,00          | 0       | 358                   | 358                                   | 100,00          | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 12.670                                                                                 | 9.686                                 | 76,44           | 2.984   | 13.490                | 10.506                                | 77,88           | 2.984   |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                     |                 | 0       | 0                     | 0                                     |                 | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |
| 1.  | Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)              | 4.848                                                                                  | 2.686                                 | 55,40           | 2.162   | 4.848                 | 2.686                                 | 55,40           | 2.162   |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 358                                                                                    | 358                                   | 100,00          | 0       | 358                   | 358                                   | 100,00          | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 4.490                                                                                  | 2.328                                 | 51,84           | 2.162   | 4.490                 | 2.328                                 | 51,84           | 2.162   |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                     |                 | 0       | 0                     | 0                                     |                 | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |
| 2.  | Vốn ngân sách trung ương                                   | 8.180                                                                                  | 7.358                                 | 89,95           | 822     | 9.000                 | 8.178                                 | 90,87           | 822     |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 0                                                                                      | 0                                     |                 | 0       |                       | 0                                     |                 | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 8.180                                                                                  | 7.358                                 | 89,95           | 822     | 9.000                 | 8.178                                 | 90,87           | 822     |                                                                |                                       |                 |         |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                     |                 | 0       | 0                     | 0                                     |                 | 0       |                                                                |                                       |                 |         |         |

**Phụ lục 02**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU LÝ SƠN**  
*Nguồn vốn sự nghiệp*

(Kèm theo Báo cáo số 224 /BC-UBND ngày 28/10/2025 của UBND đặc khu Lý Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình                                               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |                                      |                 |         |                       |                                      |                 |         |                                                                |                                      |                 |         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------|---------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------|---------|
|     |                                                            | Tổng số                                                                                |                                      |                 |         | Kế hoạch vốn năm 2025 |                                      |                 |         | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |                                      |                 |         |         |
|     |                                                            | Tổng vốn                                                                               | Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại | Tổng vốn              | Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại | Tổng vốn                                                       | Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025 | Tỷ lệ giải ngân | Còn lại |         |
| I   | Tổng số                                                    | 13.546                                                                                 | 1.767                                |                 | 8.962   |                       |                                      |                 |         | 433                                                            | 19                                   |                 | 414     |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 3.550                                                                                  | 733                                  |                 |         |                       |                                      |                 |         | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 9.996                                                                                  | 1.034                                | 0,10            | 8.962   |                       |                                      |                 |         | 433                                                            | 19                                   | 0,04            | 414     |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                    |                 |         |                       |                                      |                 |         | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |
| 1.  | Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)              | 2.648                                                                                  | 642                                  |                 | 1.279   | 2.598                 |                                      |                 |         | 50                                                             | 19                                   |                 | 31      |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 1.350                                                                                  | 623                                  |                 |         | 1.350                 | 623                                  |                 | 727     | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 1.298                                                                                  | 19                                   | 0,01            | 1.279   | 1.248                 | 136                                  |                 | 1.113   | 50                                                             | 19                                   | 0,38            | 31      |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                    |                 |         |                       |                                      |                 | 0       | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |
| 2.  | Vốn ngân sách trung ương                                   | 10.898                                                                                 | 1.125                                |                 | 7.684   | 10.515                |                                      |                 | 10.515  | 383                                                            | 0                                    |                 | 383     |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                     | 2.200                                                                                  | 110                                  |                 |         | 2.200                 | 110                                  |                 | 2.090   | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                        | 8.698                                                                                  | 1.015                                | 0,12            | 7.684   | 8.315                 | 1.015                                |                 | 7.301   | 383                                                            | 0                                    | 0,00            | 383     |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0                                                                                      | 0                                    |                 |         |                       |                                      |                 | 0       | 0                                                              | 0                                    |                 |         |         |